

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh

Ngày

4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 9 tháng 1 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Chủ tịch	
Bà Trần Kim Liên	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	
Ông Hàng Phi Quang	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017 và từ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sơn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Trịnh Minh Hợp	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Bùi Quang Sơn
Ông Hàng Phi Quang

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

từ ngày 9 tháng 1 năm 2017
đến ngày 8 tháng 1 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61000411/19357593

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1



Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

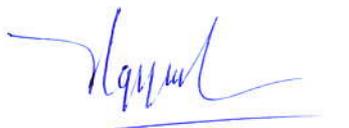
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		301.111.344.622	280.794.375.969
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	67.281.542.657	36.241.991.816
111	1. Tiền		57.281.542.657	18.092.986.211
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	18.149.005.605
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.959.221.301	110.179.605.208
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	108.506.050.448	82.779.463.930
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	17.705.004.218	16.147.889.549
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.124.287.000	1.324.287.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.514.893.688	15.346.439.254
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.891.733.259)	(5.470.926.361)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		719.206	52.451.836
140	III. Hàng tồn kho	8	98.588.506.229	130.185.267.133
141	1. Hàng tồn kho		102.875.299.829	130.866.923.654
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.286.793.600)	(681.656.521)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.282.074.435	4.187.511.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	430.320.316	1.010.105.845
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	2.722.722.426	3.177.405.967
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	129.031.693	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		103.894.925.568	114.181.345.178
220	I. Tài sản cố định		86.670.924.553	89.332.155.158
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	46.201.612.818	50.229.194.682
222	Nguyên giá		126.670.394.383	120.774.936.318
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(80.468.781.565)	(70.545.741.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	40.469.311.735	39.102.960.476
228	Nguyên giá		46.106.009.233	43.967.859.233
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.636.697.498)	(4.864.898.757)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		12.144.885.972	12.444.043.962
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	12.144.885.972	12.444.043.962
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	-	3.942.189.417
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.349.764.000	7.549.764.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.349.764.000)	(3.607.574.583)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.079.115.043	8.462.956.641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.479.978.337	4.491.958.876
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.599.136.706	3.970.997.765
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		405.006.270.190	394.975.721.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		104.625.933.940	50.318.936.474
310	I. Nợ ngắn hạn		104.625.933.940	49.486.061.932
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	4.730.877.925	18.493.507.762
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.625.477.341	842.431.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.690.727.236	6.695.712.319
314	4. Phải trả người lao động		5.843.333.910	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.859.352.418	4.217.862.471
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	44.044.982.716	5.731.477.928
320	7. Vay ngắn hạn	19	37.958.828.560	10.304.768.864
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	872.353.834	3.200.301.335
330	II. Nợ dài hạn		-	832.874.542
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	832.874.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		300.380.336.250	344.656.784.673
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	300.380.336.250	344.656.784.673
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
415	3. Cổ phiếu quỹ		(99.676.629.549)	(817.291.640)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		91.821.065.807	93.495.828.385
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149.791.815.580	93.534.163.516
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		85.110.383.619	57.388.670.519
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		64.681.431.961	36.145.492.997
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		405.006.270.190	394.975.721.147


Đoàn Xuân Khánh Quyên
Người lập


Nguyễn Đình Nam
Kế toán trưởng




Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	601.806.090.696	500.388.396.971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(51.259.712.834)	(63.430.817.724)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	550.546.377.862	436.957.579.247
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(391.640.238.450)	(309.324.814.950)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.906.139.412	127.632.764.297
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	2.608.333.614	2.396.854.675
22	7. Chi phí tài chính	22	(1.008.707.796)	(5.135.611.689)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(917.248.994)	(4.264.620.907)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(36.418.243.889)	(44.781.014.006)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(51.930.006.233)	(35.043.354.108)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.157.515.108	45.069.639.169
31	11. Thu nhập khác	25	4.108.967.607	242.540.450
32	12. Chi phí khác	25	(2.144.167.209)	(108.137.289)
40	13. Lợi nhuận khác	25	1.964.800.398	134.403.161
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.122.315.506	45.204.042.330
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(7.069.022.486)	(9.448.666.082)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(2.371.861.059)	390.116.749
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64.681.431.961	36.145.492.997
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	4.182	2.179
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	4.182	2.179



Đoàn Xuân Khánh Quyên
Người lập

Nguyễn Đình Nam
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.122.315.506	45.204.042.330
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	11.375.836.541	11.366.000.468
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		5.768.133.394	(8.740.479.561)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		148.588.323	(280.431.837)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.831.834.593)	(1.686.233.914)
06	Chi phí lãi vay	22	917.248.994	4.264.620.907
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.500.288.165	50.127.518.393
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(23.726.462.208)	1.948.257.041
10	Giảm hàng tồn kho		27.991.623.825	105.982.033.924
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		23.641.419.692	(17.102.689.008)
12	Giảm chi phí trả trước		1.591.766.068	7.064.021.832
14	Tiền lãi vay đã trả		(924.458.308)	(3.866.817.725)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.233.522.146)	(6.086.129.022)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.965.007.900)	(4.878.768.097)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		104.875.647.188	133.187.427.338
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(9.291.602.648)	(970.950.537)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		28.930.000	123.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.200.000.000	-
27	Tiền lãi đã nhận		2.431.854.514	1.777.906.109
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(2.630.818.134)	929.955.572
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		(98.859.337.909)	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	48.338.442.770	103.615.151.662
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(20.684.383.074)	(193.658.642.798)
36	Cổ tức đã trả	20.2	-	(29.982.090.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(71.205.278.213)	(120.025.581.636)

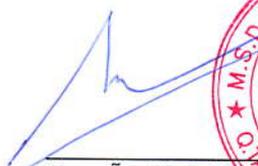
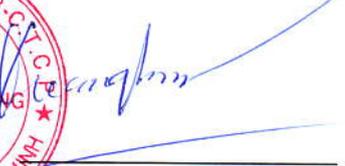
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		31.039.550.841	14.091.801.274
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		36.241.991.816	22.150.190.542
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	67.281.542.657	36.241.991.816



Đoàn Xuân Khánh Quyên
Người lập

Nguyễn Đình Nam
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<u>GCNĐKKD điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 9 tháng 1 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại, Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 240 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 266 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.20 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	394.405.742	449.973.222
Tiền gửi ngân hàng	56.887.136.915	17.643.012.989
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	18.149.005.605
TỔNG CỘNG	67.281.542.657	36.241.991.816

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	79.882.893.981	76.060.811.704
<i>Cục Trồng Trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	46.459.086.000	46.208.800.000
<i>Các khách hàng khác</i>	33.423.807.981	29.852.011.704
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	28.623.156.467	6.718.652.226
TỔNG CỘNG	108.506.050.448	82.779.463.930
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.078.253.167)	(3.878.450.664)
GIÁ TRỊ THUẦN	102.427.797.281	78.901.013.266

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	17.705.004.218	16.147.889.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	1.124.287.000	1.124.287.000
Cho cán bộ công nhân viên vay	-	200.000.000
TỔNG CỘNG	1.124.287.000	1.324.287.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.124.287.000)	(1.124.287.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	200.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	9.191.960.118	9.995.440.645
Kỳ cược, kỳ quỹ	776.116.230	1.133.668.230
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	468.188.697	468.188.697
Khác	2.078.628.643	3.749.141.682
TỔNG CỘNG	12.514.893.688	15.346.439.254
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(689.193.092)	(468.188.697)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.825.700.596	14.878.250.557

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	85.757.004.964	(4.180.114.868)	93.740.519.243	(154.596.852)
Nguyên vật liệu	13.872.422.198	(106.678.732)	13.228.186.947	(527.059.669)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.139.179.038	-	12.855.851.628	-
Công cụ, dụng cụ	1.116.769.065	-	1.636.493.660	-
Hàng hóa	989.924.564	-	9.405.872.176	-
TỔNG CỘNG	102.875.299.829	(4.286.793.600)	130.866.923.654	(681.656.521)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(681.656.521)	(10.636.512.349)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4.286.793.600)	(681.656.521)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	681.656.521	10.636.512.349
Số cuối năm	(4.286.793.600)	(681.656.521)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	74.813.281.368	27.372.824.340	15.600.781.491	2.988.049.119	120.774.936.318
Mua mới trong năm	1.769.260.655	5.210.684.983	-	472.665.000	7.452.610.638
Thanh lý	(158.297.000)	-	(1.398.855.573)	-	(1.557.152.573)
Số cuối năm	<u>76.424.245.023</u>	<u>32.583.509.323</u>	<u>14.201.925.918</u>	<u>3.460.714.119</u>	<u>126.670.394.383</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>17.556.916.893</i>	<i>11.230.301.352</i>	<i>7.545.446.011</i>	<i>1.137.495.344</i>	<i>37.470.159.600</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(38.849.182.612)	(18.047.784.602)	(11.808.352.335)	(1.840.422.087)	(70.545.741.636)
Khấu hao trong năm	(5.715.995.470)	(3.043.942.869)	(1.367.695.082)	(476.404.379)	(10.604.037.800)
Thanh lý	94.313.565	-	586.684.306	-	680.997.871
Số cuối năm	<u>(44.470.864.517)</u>	<u>(21.091.727.471)</u>	<u>(12.589.363.111)</u>	<u>(2.316.826.466)</u>	<u>(80.468.781.565)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>35.964.098.756</u>	<u>9.325.039.738</u>	<u>3.792.429.156</u>	<u>1.147.627.032</u>	<u>50.229.194.682</u>
Số cuối năm	<u>31.953.380.506</u>	<u>11.491.781.852</u>	<u>1.612.562.807</u>	<u>1.143.887.653</u>	<u>46.201.612.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	40.684.335.409	683.523.824	2.600.000.000	43.967.859.233
Mua mới trong năm	-	668.150.000	1.470.000.000	2.138.150.000
Số cuối năm	<u>40.684.335.409</u>	<u>1.351.673.824</u>	<u>4.070.000.000</u>	<u>46.106.009.233</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(4.139.922.000)	(501.539.254)	(223.437.503)	(4.864.898.757)
Hao mòn trong năm	(289.268.734)	(219.029.999)	(263.500.008)	(771.798.741)
Số cuối năm	<u>(4.429.190.734)</u>	<u>(720.569.253)</u>	<u>(486.937.511)</u>	<u>(5.636.697.498)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>36.544.413.409</u>	<u>181.984.570</u>	<u>2.376.562.497</u>	<u>39.102.960.476</u>
Số cuối năm	<u>36.255.144.675</u>	<u>631.104.571</u>	<u>3.583.062.489</u>	<u>40.469.311.735</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quyền sử dụng đất	11.903.862.672	11.903.862.672
Khác	241.023.300	540.181.290
TỔNG CỘNG	<u>12.144.885.972</u>	<u>12.444.043.962</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	3.349.764.000	7.549.764.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(3.349.764.000)</u>	<u>(3.607.574.583)</u>
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>3.942.189.417</u>

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	3.349.764.000	83,74	3.349.764.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An (*)	-	-	70,00	4.200.000.000
		<u>3.349.764.000</u>		<u>7.549.764.000</u>

(*) Vào ngày 30 tháng 11 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết số 19/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần (420.000 cổ phần) của Công ty tại Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nam An. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng này vào ngày 1 tháng 12 năm 2017, kể từ ngày này Công ty không còn là công ty mẹ của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nam An.

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình xin phá sản theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	430.320.316	1.010.105.845
Chi phí sửa chữa, cải tạo	230.617.978	397.655.618
Công cụ, dụng cụ	161.494.295	169.412.116
Khác	38.208.043	443.038.111
Dài hạn	3.479.978.337	4.491.958.876
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.675.836.936	1.956.967.442
Công cụ, dụng cụ	620.859.586	723.411.919
Khác	183.281.815	1.811.579.515
TỔNG CỘNG	<u>3.910.298.653</u>	<u>5.502.064.721</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	4.729.638.925	14.370.868.762
Viện lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long	1.566.241.700	-
Nông trường Sông Hậu	1.232.953.120	35.972.291
Sichuan Longping High-tech Co.,Ltd	613.061.444	4.867.181.892
Sichuan Nongda High-tech Co.,Ltd	-	2.274.610.950
Asia Pacific (NZ) Ltd., Co., Ltd	-	1.660.103.788
Các nhà cung cấp khác	1.317.382.661	5.532.999.841
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.239.000	4.122.639.000
TỔNG CỘNG	<u>4.730.877.925</u>	<u>18.493.507.762</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 20)	Số phải trả trong năm	Số đã trả/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	41.905	153.899.910	153.941.815	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.855.226.896	7.069.022.486	9.233.522.146	3.690.727.236
Thuế thu nhập cá nhân	121.815.105	1.446.962.034	1.568.777.139	-
Các loại thuế khác	718.628.413	1.788.133.314	2.506.761.727	-
TỔNG CỘNG	<u>6.695.712.319</u>	<u>10.458.017.744</u>	<u>13.463.002.827</u>	<u>3.690.727.236</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.177.405.967	699.066.843	1.153.750.384	2.722.722.426
Các loại thuế khác	-	129.031.693	-	129.031.693
TỔNG CỘNG	<u>3.177.405.967</u>	<u>828.098.536</u>	<u>1.153.750.384</u>	<u>2.851.754.119</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bản quyền	5.147.552.667	2.636.090.229
Chi phí lãi vay	620.935.007	628.144.321
Khác	90.864.744	953.627.921
TỔNG CỘNG	<u>5.859.352.418</u>	<u>4.217.862.471</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng thực hiện Hợp đồng liên doanh (i)	30.473.500.000	-
Tạm ứng thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	9.526.500.000	-
Tạm ứng từ Quỹ Thách thức Doanh nghiệp Việt Nam ("VBCF")	-	1.416.604.000
Cổ tức phải trả	1.063.374.000	1.063.374.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	542.767.056	803.317.056
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	539.664.388	274.937.060
Kinh phí công đoàn	212.441.964	53.662.535
Khác	1.686.735.308	2.119.583.277
TỔNG CỘNG	<u>44.044.982.716</u>	<u>5.731.477.928</u>

(i) Đây là khoản tạm ứng của Công ty Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon Thủ Đức"), đối tác liên doanh, để đảm bảo thực hiện hợp đồng Liên doanh thành lập Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng liên doanh và bản điều chỉnh lần 2 ký tuần tự vào ngày 3 tháng 9 năm 2014, và 3 tháng 12 năm 2016.

(ii) Đây là khoản tạm ứng của Daewon Thủ Đức để đảm bảo thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty trong Cantavil cho Daewon Thủ Đức theo Hợp đồng chuyển nhượng và Phụ lục 1 ký tuần tự vào ngày 3 tháng 9 năm 2014, và 3 tháng 12 năm 2016.

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.200.301.335	4.601.438.396
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1)	2.854.410.399	3.611.396.844
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(5.182.357.900)</u>	<u>(5.012.533.905)</u>
Số cuối năm	<u>872.353.834</u>	<u>3.200.301.335</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Trả trong năm</i>	<i>VND</i> <i>Số cuối năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>10.304.768.864</u>	<u>48.338.442.770</u>	<u>20.684.383.074</u>	<u>37.958.828.560</u>
Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:				
<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>(VND)</i>		<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/năm)</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>37.958.828.560</u>		Từ ngày 23 tháng 2 năm 2018 đến ngày 24 tháng 4 năm 2018	5,5
TỔNG CỘNG	<u>37.958.828.560</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm						
Đã được trình bày trước đây	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.385.502.276	100.161.302.092	357.173.597.140
Trình bày lại (*)	-	-	-	-	(2.032.778.651)	(2.032.778.651)
Đã trình bày lại	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.385.502.276	98.128.523.441	355.140.818.489
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	36.145.492.997	36.145.492.997
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.771.369.078	(6.771.369.078)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.611.396.844)	(3.611.396.844)
Giảm khác	-	-	-	(12.661.042.969)	-	(12.661.042.969)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(30.357.087.000)	(30.357.087.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	93.495.828.385	93.534.163.516	344.656.784.673
Năm nay						
Số đầu năm						
Đã được trình bày trước đây	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	93.495.828.385	95.566.942.167	346.689.563.324
Trình bày lại (*)	-	-	-	-	(2.032.778.651)	(2.032.778.651)
Đã trình bày lại	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	93.495.828.385	93.534.163.516	344.656.784.673
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(98.859.337.909)	-	-	(98.859.337.909)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	64.681.431.961	64.681.431.961
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.352.019.498	(5.352.019.498)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.854.410.399)	(2.854.410.399)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(217.350.000)	(217.350.000)
Khác (**)	-	-	-	(7.026.782.076)	-	(7.026.782.076)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	91.821.065.807	149.791.815.580	300.380.336.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố thuế TNDN, lãi phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính về thuế cho các năm tài chính 2011 và 2012 với tổng số tiền là 2.032.778.651 VND.
- (**) Đây là các chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây trồng Miền Nam ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí quản lý sẽ được sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư và phát triển theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2016.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	-	30.357.087.000
Cổ tức đã trả trong năm	-	29.982.090.500

20.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu quỹ	(1.475.512)	(61.412)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.516.855	14.930.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	601.806.090.696	500.388.396.971
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	594.130.134.485	435.777.387.421
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	7.326.963.944	61.814.710.542
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	348.992.267	2.796.299.008
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(51.259.712.834)	(63.430.817.724)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(31.237.128.165)	(25.477.383.555)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(15.602.472.809)	(36.753.412.649)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(4.420.111.860)	(1.200.021.520)
DOANH THU THUẦN	550.546.377.862	436.957.579.247
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	497.046.369.322	420.246.640.647
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	53.500.008.540	16.710.938.600

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Hỗ trợ lãi vay	1.289.418.000	-
Lãi tiền gửi	1.241.332.360	1.777.906.109
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.583.254	618.948.566
TỔNG CỘNG	2.608.333.614	2.396.854.675

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	917.248.994	4.264.620.907
Chiết khấu thanh toán	-	619.004.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá	194.147.385	280.431.837
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(257.810.583)	(28.445.206)
Khác	155.122.000	-
TỔNG CỘNG	1.008.707.796	5.135.611.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	36.418.243.889	44.781.014.006
Chi phí nguyên vật liệu	1.807.417.930	1.535.312.234
Chi phí nhân viên	8.091.006.493	5.457.571.273
Chi phí khấu hao và hao mòn	366.161.741	340.720.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.178.424.635	18.570.955.776
Chi phí khác	11.975.233.090	18.876.454.670
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.930.006.233	35.043.354.108
Chi phí nguyên vật liệu	1.585.591.370	1.319.174.501
Chi phí nhân viên	24.449.826.595	14.076.444.974
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.106.153.230	2.260.381.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.280.059.611	6.115.490.013
Chi phí khác	16.508.375.427	11.271.863.428
TỔNG CỘNG	<u>88.348.250.122</u>	<u>79.824.368.114</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	330.843.979.627	291.351.286.226
Chi phí nhân viên	65.003.456.153	43.771.547.912
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	11.375.836.541	11.366.000.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.032.551.738	29.439.377.710
Chi phí khác	37.810.360.053	33.171.173.812
TỔNG CỘNG	<u>474.066.184.112</u>	<u>409.099.386.128</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.108.967.607	242.540.450
Tất toán hỗ trợ từ quỹ VBCF	1.416.604.000	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	1.125.000.000	-
Phí bản quyền	514.880.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	358.069.540	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	177.238.935	123.000.000
Khác	517.175.132	119.540.450
Chi phí khác	(2.144.167.209)	(108.137.289)
Xử lý công nợ tồn đọng	(1.239.726.106)	-
Hỗ trợ nông dân	(570.501.450)	-
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	(266.701.668)	-
Khác	(67.237.985)	(108.137.289)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.964.800.398</u>	<u>134.403.161</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty thỏa mãn điều kiện miễn, giảm thuế nói trên nên đã áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	7.069.022.486	9.448.666.082
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>2.371.861.059</u>	<u>(390.116.749)</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.440.883.545</u>	<u>9.058.549.333</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>74.122.315.506</u>	<u>45.204.042.330</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 10% (Năm 2016: 20%)	7.412.231.551	9.040.808.467
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	342.905.580	17.740.866
Khác	<u>1.685.746.414</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	<u>9.440.883.545</u>	<u>9.058.549.333</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.175.959.373	3.804.422.857	(2.628.463.484)	439.017.228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	423.177.333	-	423.177.333	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	-	166.574.908	(166.574.908)	(48.900.479)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.599.136.706	3.970.997.765		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(2.371.861.059)	390.116.749

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	64.681.431.961	36.145.492.997
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(3.445.827.467)	(2.854.410.399)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	61.235.604.494	33.291.082.598
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	14.783.769	14.930.955
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.142	2.230

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	44.028.255.076	4.688.258.100
		Mua hàng hóa	5.930.479.273	-
		Cho thuê văn phòng	1.237.500.000	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An	Công ty con trước đây	Bán hàng hóa	9.471.753.464	14.423.992.000
		Chiết khấu thương mại	1.182.545.072	1.645.702.500
		Hàng bán trả lại	126.461.000	755.609.000

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thoả thuận theo hợp đồng.

Chi tiết tiền lương và các chi phí liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	<u>3.169.657.963</u>	<u>1.771.770.501</u>

Các khoản phải thu, phải trả từ các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	28.623.156.467	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An	Công ty con trước đây	Bán hàng hóa	-	6.718.652.226
TỔNG CỘNG			<u>28.623.156.467</u>	<u>6.718.652.226</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Cho vay	<u>1.124.287.000</u>	<u>1.124.287.000</u>
---	-------------	---------	----------------------	----------------------

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi	<u>468.188.697</u>	<u>468.188.697</u>
---	-------------	--------------	--------------------	--------------------

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua tài sản cố định	1.239.000	1.239.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An	Công ty mẹ	Mua hàng	-	4.121.400.000
TỔNG CỘNG			<u>1.239.000</u>	<u>4.122.639.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	1.862.678.952	2.100.128.952
Từ 1 đến 5 năm	5.588.036.856	7.140.269.316
TỔNG CỘNG	7.450.715.808	9.240.398.268

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	349.750.544	349.750.544
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.158	1.927
- Euro (EUR)	1	1

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đoàn Xuân Khánh Quyên
Người lập




Nguyễn Đình Nam
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sơn
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 3 năm 2018